

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC

ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 31/03/2012

(Đơn vị tính : Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		487.334.049.569	401.060.601.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.927.985.763	17.560.150.577
1. Tiền	111	V.01	15.927.985.763	17.560.150.577
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.361.018.935	91.999.612.194
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	78.436.529.366	91.061.724.938
2. Trả trước cho người bán	132		85.485.091.892	617.816.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135		439.397.677	320.071.156
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		283.907.087.354	265.415.902.349
1. Hàng tồn kho	141	V.04	283.907.087.354	265.415.902.349
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.137.957.517	26.084.936.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.250.319.542	3.162.034.288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.136.854.245
3. Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	243.537.053	921.467.564
3. Tài sản ngắn hạn khác (1381,141,144)	158		20.644.100.922	19.864.580.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		97.062.651.239	104.654.475.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		95.234.272.231	102.329.611.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95.132.396.154	102.227.735.765

- Nguyên giá	222		316.533.005.648	316.501.655.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.400.609.494)	(214.273.919.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	101.876.077	101.876.077
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.828.379.008	2.324.863.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.828.379.008	2.324.863.918
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		584.396.700.808	505.715.077.310

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		392.139.728.086	315.487.678.119
I. Nợ ngắn hạn	310		386.073.619.299	309.291.176.332
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	273.565.982.844	205.909.054.253
2. Phải trả người bán	312		77.896.293.853	86.044.538.013
3. Người mua trả tiền trước	313		142.790.334	115.199.626
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.977.684.155	675.406.596
5. Phải trả người lao động	315		13.192.915.460	10.028.394.816
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.157.795.586	1.306.568.800
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.266.298.995	3.924.239.680
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		873.858.072	1.287.774.548
II. Nợ dài hạn	330		6.066.108.787	6.196.501.787
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.901.500.000	5.901.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		164.608.787	295.001.787
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		192.256.972.722	190.227.399.191
I. Vốn chủ sở hữu	410		192.256.972.722	190.227.399.191
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			4.218.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.892.521.000	8.892.521.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.475.033.000	3.475.033.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.574.477.342	5.540.685.811
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		584.396.700.808	505.715.077.310

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập biểu


Đặng Công An

Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hùng

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám Đốc




Lê Văn Cam

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 01 năm 2012

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

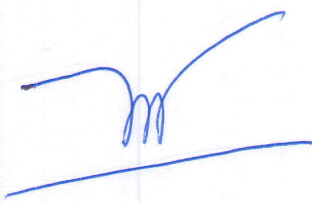
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế đầu năm
	1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	498.414.635.747	510.154.142.502	498.414.635.747
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02		-	-	-
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		-	-	-
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		498.414.635.747	510.154.142.502	498.414.635.747
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	475.650.634.731	487.371.511.907	475.650.634.731
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.764.001.016	22.782.630.595	22.764.001.016
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	638.754.848	1.217.979.412	638.754.848
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	12.931.610.130	7.440.591.595	12.931.610.130
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.656.652.804	7.440.591.595	9.656.652.804
8	Chi phí bán hàng	24		2.204.943.301	563.897.894	2.204.943.301
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.556.222.791	6.062.160.178	5.556.222.791
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.709.979.642	9.933.960.340	2.709.979.642
11	Thu nhập khác	31		1.742.400	3.813.000.088	1.742.400
12	Chi phí khác	32		-	2.132.280.259	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.742.400	1.680.719.829	1.742.400
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.711.722.042	11.614.680.169	2.711.722.042
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	51	VI.30	677.930.511	2.903.670.042	677.930.511
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.033.791.531	8.711.010.127	2.033.791.531
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Lê Văn Cam

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)
Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai
Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	QUÝ I NĂM 2011
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		2.711.722.042	(2.036.053.221)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			16.144.587.567	16.378.165.212
· Khấu hao tài sản cố định	02		7.126.689.611	5.878.587.442
· Các khoản dự phòng	03			
· Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
· Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(638.754.848)	(451.458.935)
· Chi phí lãi vay	06		9.656.652.804	10.951.036.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ:	08		18.856.309.609	14.342.111.991
· Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(146.822.784.076)	(179.789.046.005)
· Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.491.185.005)	(34.784.716.744)
· Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		66.995.397.163	118.688.640.354
· Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.408.199.656	(2.204.176.967)
· Tiền lãi vay đã trả	13		9.619.233.500	3.558.805.693
· Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(501.432.065)
· Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(39.393.663)	1.363.406.959
· Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(779.520.589)	(18.968.055.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.253.743.405)	(98.294.462.304)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.350.000)	(2.663.455.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.350.000)	(2.663.455.637)

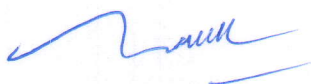
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	QUÝ I NĂM 2011
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		322.087.017.618	199.525.054.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254.430.089.027)	(89.111.804.550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.656.928.591	110.413.249.703
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(1.632.164.814)	9.455.331.762
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		17.560.150.577	8.104.818.815
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	31	15.927.985.763	17.560.150.577

Người lập biểu



Đặng Công An

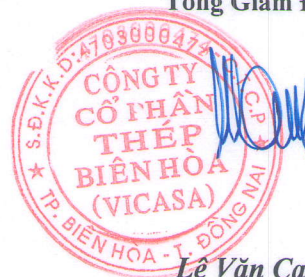
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc ✓



Lê Văn Cam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2012

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)
2. Lĩnh vực kinh doanh:
 - _ Luyện thép thời, cán các loại thép XD có các kích thước từ 06 -> 032 và gia công cơ khí.
 - _ Sản xuất khí Ôxy - Acetylen phục vụ cho sản xuất chính và tiêu thụ một phần ra ngoài.
3. Ngành nghề kinh doanh: Luyện Cán thép các loại, kéo dây mạ kẽm. Sản xuất Ôxy, Nitơ, Argon dạng khí và lỏng sử dụng trong công nghiệp, y tế và quốc phòng.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam; các chuẩn mực kế toán Việt Nam và thông tư hướng dẫn đã ban hành; các Quy định quản lý tài chính và kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công tác kế toán tại Công ty đảm bảo tuân thủ theo chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại các Chuẩn mực kế toán đã ban hành và các thông tư hướng dẫn kèm theo.
2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Máy vi tính)

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư;

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Chi phí được phân bổ trên cơ sở dồn tích.*
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;

11. Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	815.632.241	527.895.487
- Tiền gửi ngân hàng	15.112.353.522	17.032.255.090
- Tiền đang chuyển		
Cộng	15.927.985.763	17.560.150.577

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khách hàng	78.436.529.366	91.061.724.938
- Trả trước cho người bán	85.485.091.892	617.816.100
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác:	439.397.677	320.071.156
+ Phải thu khác (138)	399.397.677	280.071.156
+ Phải thu khác (338)	40.000.000	40.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.250.319.542	3.162.034.288
- Tài sản ngắn hạn khác:	20.644.100.922	19.864.580.333
+ Phải thu tạm ứng (141)	234.368.305	216.149.963
+ Tài sản thuế chờ xử lý (1381)		
+ Cầm cố ký cược, ký quỹ ngắn hạn (144):	20.409.732.617	19.648.430.370
Cộng	187.255.439.399	115.026.226.815

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
4.1 Hàng tồn kho	283.907.087.354	265.415.902.349
- Nguyên liệu, vật liệu	110.593.769.563	112.788.015.606
- Công cụ, dụng cụ	623.040.082	652.905.284
- Chi phí SX, KD dở dang	29.848.156.874	39.093.966.085
-Thành phẩm	142.842.120.835	112.881.015.374
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu	-	-
- Dự phòng giảm giá Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	283.907.087.354	265.415.902.349

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		2.136.854.245
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	243.537.053	921.467.564
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.537.053	921.467.564
+ Thuế thu nhập cá nhân		

+ Thuế môn bài		
+ Thuế khác nộp hộ khách hàng		
Cộng	243.537.053	3.058.321.809

6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khách hàng		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	52.512.161.538	224.322.662.198	31.170.760.602	8.115.996.310	380.075.000	316.501.655.648
- Mua trong năm				31.350.000		31.350.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	52.512.161.538	224.322.662.198	31.170.760.602	8.147.346.310	380.075.000	316.533.005.648
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.130.183.859	155.415.544.545	19.951.446.798	3.586.707.181	190.037.500	214.273.919.883
- Khấu hao trong năm	978.506.147	5.086.683.064	696.915.139	301.456.374	63.128.887	7.126.689.611
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	36.108.690.006	160.502.227.609	20.648.361.937	3.888.163.555	253.166.387	221.400.609.494
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	17.381.977.679	68.907.117.653	11.219.313.804	4.529.289.129	190.037.500	102.227.735.765
- Tại ngày cuối năm	16.403.471.532	63.820.434.589	10.522.398.665	4.259.182.755	126.908.613	95.132.396.154

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

13.678.667.779

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình:

95.132.396.154

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

101.417.528.238

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	101.876.077	101.876.077
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Cải tạo dân cán	20.057.895	20.057.895
+ Đầu tư lò nung phôi 40 tấn/giờ	81.818.182	81.818.182
+ Công trình xây dựng cơ bản dở dang		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
.....				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

13.1. Đầu tư ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
13.2. Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác:		
+ Đầu tư chứng khoán dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí CCDC, SCL phân bổ nhiều năm	1.828.379.008	2.324.863.918
Cộng	1.828.379.008	2.324.863.918

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	268.777.982.844	199.525.054.253
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.788.000.000	6.384.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
- Phải trả người bán	77.896.293.853	86.044.538.013
- Người mua trả tiền trước	142.790.334	115.199.626
Cộng	351.605.067.031	292.068.791.892

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
16.1. Thuế phải nộp Nhà nước	3.977.684.155	675.406.596
- Thuế GTGT	3.858.900.257	147.422.250
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân	116.083.898	525.284.346
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất và Tiền thuê đất		
- Các loại Thuế khác	2.700.000	2.700.000
16.2. Các khoản phải nộp khác	13.192.915.460	10.028.394.816
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác (người lao động)	13.192.915.460	10.028.394.816
+ Lương theo quyết định	13.192.915.460	10.028.394.816
+ Lương tạm trích hoặc tạm treo		
Cộng	17.170.599.615	10.703.801.412

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trích trước		
- Chi phí điện trích trước	5.505.446.000	221.675.000
- Chi phí phải trả khác	2.652.349.586	1.084.893.800
Cộng	8.157.795.586	1.306.568.800

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả nội bộ khác:		
+ Phải trả nội bộ Công ty:		
- Phải trả phải nộp khác:	8.266.298.995	3.924.239.680
+ Tài sản thừa chờ xử lý		
+ Kinh phí công đoàn	250.450.000	204.554.000
+ Bảo hiểm xã hội	100.167.554	98.602.320
+ Bảo hiểm y tế		
+ Bảo hiểm thất nghiệp		
+ Phải trả về cổ phần hóa		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Doanh thu chưa thực hiện		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.915.681.441	3.621.083.360
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	873.858.072	1.287.774.548
+ Quỹ khen thưởng	785.937.365	1.055.837.365
+ Quỹ phúc lợi	87.920.707	231.937.183
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty		
Cộng	9.140.157.067	5.212.014.228

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
20.1. Vay dài hạn	5.901.500.000	5.901.500.000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Quỹ ĐTPT & BVMT Đồng Nai)	5.901.500.000	5.901.500.000

- Trái phiếu phát hành		
20.2. Nợ dài hạn	164.608.787	295.001.787
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	164.608.787	295.001.787
Cộng	6.066.108.787	6.196.501.787

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

20.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Kỳ này			Quý 01 năm 2012		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21.a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21.b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

22. Vốn chủ sở hữu

22.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lợi nhuận Tăng trong năm trước									
- Chia cổ tức năm trước									
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		4.218.000		8.892.521.000	3.475.033.000		
Tăng năm nay									

- Tăng vốn năm nay				-					
- Lợi nhuận Tăng trong năm									
- Chia cổ tức năm nay									
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380			8.892.521.000	3.475.033.000			

22.b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần	20.441.721.380					
- Cổ phiếu ngân quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		151.873.220.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2011 bằng 3 % vốn điều lệ		

22.d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng: 16.873.220.000 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

22.d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	-	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

22.e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.893.521.000	8.893.521.000
- Quỹ dự phòng tài chính	3.475.033.000	3.475.033.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	12.368.554.000	12.368.554.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

22.g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
23.1. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
Trong đó:	498.414.635.747	510.154.142.502
- Doanh thu bán hàng	497.353.686.137	507.494.586.039
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	543.870.910	2.171.630.363
- Doanh thu nội bộ	517.078.700	487.926.100
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
Trong đó:	498.414.635.747	510.154.142.502
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa:	497.870.764.837	507.982.512.139
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	543.870.910	2.171.630.363
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	475.256.354.537	485.486.797.585
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	394.280.194	1.884.714.322
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	475.650.634.731	487.371.511.907

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền chi vay	101.109.127	171.446.309
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		164.908
- Lãi bán hàng trả chậm	537.645.721	1.046.368.195
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	638.754.848	1.217.979.412

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Lãi tiền vay	9.656.652.804	4.706.141.715
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi trả chậm mua vật tư	3.274.957.326	2.734.449.880
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	12.931.610.130	7.440.591.595

31. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	677.930.511	2.903.670.042
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	677.930.511	2.903.670.042

32. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2012	Quý 01 năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.319.209.693	413.994.459.684
- Chi phí nhân công	20.435.207.764	16.890.120.671
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.126.689.611	7.075.500.302
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.965.654.649	35.320.768.360
- Chi phí khác bằng tiền	2.512.591.968	2.974.815.334
Cộng	511.359.353.685	476.255.664.351

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Quý 01 năm 2011
34.a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
34.b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;		
Cộng	-	-

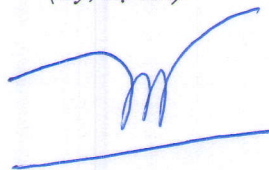
34.c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
6. Những thông tin khác:

Người lập biểu

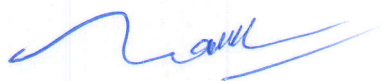
(Ký, họ tên)



Đặng Công An

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

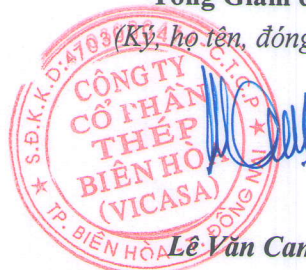


Nguyễn Thanh Hùng

Lập, Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc ✓

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Cam